

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÓC TRĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÀY 31/03/2026

Báo cáo gồm có:

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,804,904,916	54,499,076,950
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,748,680,418	7,552,556,123
1. Tiền	111	V.01	4,748,680,418	7,552,556,123
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,575,803,015	1,590,144,242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,163,600,000	1,251,600,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69,843,429	185,791,429
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	342,359,586	152,752,813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	140		44,342,114,614	45,332,930,857
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,342,114,614	45,332,930,857
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,138,306,869	23,445,728
1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		1,138,306,869	23,445,728
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,064,101,218	927,815,950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.05	739,774,598	783,134,348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		739,774,598	783,134,348
- Nguyên giá	222		11,647,233,517	11,647,233,517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,907,458,919)	(10,864,099,169)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		324,326,620	144,681,602
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.06	324,326,620	144,681,602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		52,869,006,134	55,426,892,900

Nguồn Vốn	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,440,739,982	3,309,412,621
I. Nợ ngắn hạn	310		2,440,739,982	3,309,412,621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		485,645,728	162,645,728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07		138,151,139
5. Phải trả người lao động	315		469,625,651	1,131,707,651
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.8	813,320,350	813,320,350
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		672,148,253	1,063,587,753
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.9	50,428,266,152	52,117,480,279
I. Vốn chủ sở hữu	410		50,428,266,152	52,117,480,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,430,000,000	35,430,000,000
-Cổ phiếu phổ thông được quyền biểu quyết	411a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,237,177,549	13,237,177,549
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,761,088,603	3,450,302,730
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	420a		3,450,302,730	
Phân phối lợi nhuận năm 2025				
LNST chưa phân phối kì này	420b		(1,689,214,127)	3,450,302,730
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		52,869,006,134	55,426,892,900

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Giám đốc









Dương Thúy An

Vũ Văn Long

Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2026
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	889,060,000	20,735,974,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		889,060,000	20,735,974,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,029,283,146	8,339,044,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(140,223,146)	12,396,929,947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,438,434	100,462,921
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	27,850,000	847,775,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,523,579,415	7,615,847,869
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 +(21-22)-(25+26)	30		(1,689,214,127)	4,033,769,117
11. Thu nhập khác	31	VI.6		
12. Chi phí khác	32	VI.7		192,630,935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(192,630,935)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,689,214,127)	3,841,138,182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		390,835,452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1,689,214,127)	3,450,302,730

Người lập biểu

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long



Giám đốc

Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		889,060,000	20,735,974,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(482,178,600)	(6,272,007,951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,581,901,364)	(1,774,766,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,256,108,280)	(429,879,023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		580,145,827	1,206,957,640
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(955,331,722)	(10,438,720,841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,806,314,139)	3,027,557,825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	22		(4,000,000,000)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23			
			4,000,000,000	8,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,438,434	100,462,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,438,434	100,462,921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,803,875,705)	3,128,020,746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,552,556,123	4,424,535,377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,748,680,418	7,552,556,123

Người lập biểu

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long



Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Khánh Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gọi tắt là “Công ty”). Trước năm 2015, Công ty là công ty con của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Ngày 26 tháng 3 năm 2015, Công ty được chuyển giao nguyên trạng về UBND tỉnh Sóc Trăng theo quyết định số 97/QĐ-BNN - QLDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số liệu bàn giao lấy tại thời điểm 31/12/2014.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2200108639 lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 16 Hùng Vương, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký doanh nghiệp là: 35.430.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2026, hoạt động chính của Công ty là trồng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất từ 5 – 8 năm; các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 phân trường trực thuộc hạch toán báo sổ sau:

T.T	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Phân trường Mỹ Phước 1	Xã Mỹ Tú, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng
2	Phân trường Mỹ Phước 2	Xã Mỹ Phước, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng
3	Phân trường Thạnh Trị	Xã Tân Long, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng
4	Phân trường Phú Lợi	Xã Hồ Đắc Kiện, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 41 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính năm 2025, được phân loại lại theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Do đó, bảo đảm tính so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty được lập trên cơ sở **giả định Công ty hoạt động liên tục** và được áp dụng các chính sách kế toán sau đây:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn mà thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua (T+0) và được xác định giá trị theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Dự phòng tổn thất Đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác, dự phòng tổn thất tài chính được trích lập khi vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp nhận đầu tư nhỏ hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm.

Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, giá gốc khoản đầu tư được hạch toán và theo dõi riêng biệt cho từng khoản đầu tư.

Các khoản thu nhập từ cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khuế ước vay nợ, các cam kết nợ, hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Khi lập Báo cáo tài chính, Các khoản phải thu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được phân loại tương ứng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư. Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-30
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản với người bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng thành viên, số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

Khi phân phối lợi nhuận Công ty loại trừ các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng khi đã hoàn thành giao hàng theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đã hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V.1. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Tiền mặt	453.599.877	206.442.268
- Tiền gửi ngân hàng	4.295.080.541	7.346.113.855
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.748.680.418	7.552.556.123

V.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Công ty TNHH Dịch vụ Lâm nghiệp An Hưng	112.000.000	-
- Trần Văn Công	-	-
- Liêu Hồng Tân	1.051.600.000	1.251.600.000
- Đỗ Minh Cảnh	-	-
- Trần Văn Quờn	-	-
- Các Khách hàng khác	-	-
- Công ty TNHH Delta logistics	69.376.000	184.500.000
- Cty TNHH Thu phí tự động VETC	467.429	1.291.429
Cộng	1.233. 443.429	1.437.391.429

V.3 Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	342.359.586		152.752.813	
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	342.359.586		152.752.813	
+ Phân trường Mỹ Phước 1	69.397.328		433.328	
+ Phân trường Mỹ Phước 2	107.574.596		31.824.596	
+ Phân trường Phú Lợi	63.472.617		4.696.017	
+ Phân trường Thạnh Trị	56.306.982		13.044.982	
+ Thu khác	45.608.063		102.753.890	
b) Dài hạn				
Tổng	342.359.586		152.752.813	

V.4 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.342.114.614		45.332.930.857	
Cộng	44.342.114.614		45.332.930.857	

V.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Năm 2026	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Dư cuối
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	10.143.075.987	306.163.000	943.648.400	254.346.130	11.647.233.517
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2026	10.143.075.987	306.163.000	943.648.400	254.346.130	11.647.233.517
II. Hao mòn lũy kế					
Tại ngày xử lý: 01/01/2026	9.421.525.449	244.579.190	943.648.400	254.346.130	10.864.099.169
Khấu hao trong kỳ	34.521.696	8.838.054	0	0	43.359.750
Tăng khác					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2026	9.456.047.145	253.417.244	943.648.400	254.346.130	10.907.458.919
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ 01/01/2026	721.550.538	61.583.810	0	0	783.134.348
2. Tại ngày 31/03/2026	687.028.842	52.745.756	0	0	739.774.598

V.6 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a) Ngắn hạn		
b) Ngắn hạn	324.326.620	144.681.602
Cộng	324.326.620	144.681.602

V.7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2026
Phải nộp	138.151.139	3.096.000	1.256.10.280	-
- Thuế TNDN	90.835.452	-	90.835.453	(1)
- Thuế TNCN	47.315.687	3.096.000	65.272.827	(14.861.140)
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	1.100.000.000	(1.100.000.000)
Phải thu	23.445.728		1.138.306.869	1.138.306.869
- Tiền thuê đất	23.445.728		23.445.728	23.445.728
- Tiền tạm nộp LNCL năm 2025			1.100.000.000	1.100.000.000
- Tiền thuế TNCN			14.861.140	14.861.140
- Tiền thuế TNDN			1	1

V8 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a) Ngắn hạn	813.320.350	813.320.350
- Đinh Công An	123.420.000	123.420.000
- Lê Thanh Giàu	-	-
- DNTN An Nhân	512.819.100	512.819.100
- Từ Văn Hoàng	-	-
- DNTN cử trảm Mỹ Phước	31.698.000	31.698.000
- Hồ Quang Rạng	-	-
- Đinh Công Thanh	-	-
- Mai Văn Uất	-	-
- Lê Thanh Nhiên	-	-
- Công ty TNHH xây dựng & Thương mại Toàn Bảo Khang	-	-
- Các Khách hàng khác	145.383.250	145.383.250
b) Dài hạn		
Cộng	813.320.350	813.320.350

V.9 Vốn chủ sở hữu

a) Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	35.430.000.000	12.091.256.439	3.165.348.942	50.686.605.381
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2025			3.450.302.730	3.450.302.730
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023		375.879.452	(375.879.452)	
- Hoàn quỹ khen thưởng BĐH 2023			140.661.250	140.661.250
- Hoàn quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023			338.078.867	338.078.867
- Nộp Ngân sách Nhà nước năm 2023			(751.404.080)	(751.404.080)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024		770.041.658	(770.041.658)	
- Trích quỹ khen thưởng BĐH 2024			(118.350.000)	(118.350.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024			(783.431.500)	(783.431.500)
- Nộp Ngân sách Nhà nước năm 2024			(894.982.369)	(894.982.369)
Số dư tại ngày 31/12/2025	35.430.000.000	13.237.177.549	3.450.302.730	52.117.480.279
Tại 01/01/2026	35.430.000.000	13.237.177.549	3.450.302.730	52.117.480.279
- Tăng trong quý 1 năm 2026				
Lãi trong quý 1 năm 2026			(1.689.214.127)	(1.689.214.127)
- Giảm trong quý 1 năm 2026				
Nộp LNST về ngân sách Nhà nước				
Tại ngày 31/12/2025	35.430.000.000	13.237.177.549	1.761.088.603	50.428.266.152

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- UBND Thành Phố Cần Thơ	35.430.000.000	35.430.000.000
Cộng	35.430.000.000	35.430.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.430.000.000	35.430.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.430.000.000	35.430.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	35.430.000.000	35.430.000.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.430.000.000	35.430.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.430.000.000	35.430.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	35.430.000.000	35.430.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Doanh thu bán hàng	889.060.000	20.109.646.000
+ Doanh thu khai thác trầm	889.060.000	20.735.374.000
+ Doanh thu bán lá và lâm sản phụ	-	600.000
Cộng	889.060.000	20.735.974.000

VI.2 Giá vốn hàng bán

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Giá thành của diện tích rừng trồng bán trong năm	1.029.283.146	8.339.044.053
Cộng	1.029.283.146	8.339.044.053

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.438.434	100.462.921
Cộng	2.438.434	100.462.921

VI.4 Chi phí bán hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.850.000	847.775.882
Cộng	27.850.000	847.775.882

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Chi phí nhân viên	1.008.059.000	5.268.368.850
- Chi phí vật liệu quản lý	21.596.290	105.584.490
- Chi phí công cụ dụng cụ	36.092.406	181.182.442
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.290.423	113.161.692
- Thuế phí, lệ phí	-	132.479.945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.072.310	404.532.593
- Chi phí bằng tiền khác	306.468.986	1.410.537.857
Cộng	1.523.579.415	7.615.847.869

VI.6 Chi phí khác

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Chi phí thanh lý rừng	-	186.147.734
- Chi phí thuế không được trừ	-	6.483.201
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	192.630.935

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.689.214.127)	3.841.138.182
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	6.483.201
+ Chi phí không được trừ	-	6.483.201
Điều chỉnh giảm	-	(86.761.644)
+ Chi phí tiền lãi có kỳ hạn	-	(86.761.644)
Thu nhập chịu thuế	(1.689.214.127)	3.760.859.739
Thu nhập tính thuế	(1.689.214.127)	3.760.859.739
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư	-	3.760.859.739
Thu nhập tính thuế không thuộc dự án đầu tư	-	86.761.644
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	-	390.835.452
Thuế TNDN của dự án đầu tư được ưu đãi	-	376.085.973
Thuế TNDN của hoạt động ngoài dự án đầu tư	-	14.749.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	390.835.452

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Chi phí nguyên vật liệu	43.976.410	487.092.932
- Chi phí nhân công	1.008.059.000	5.268.368.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43.359.750	275.242.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.375.678	2.795.326.277
- Chi phí bằng tiền khác	174.196.908	7.128.641.022
Tổng	1.578.967.746	15.954.671.172

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến ngày phát hành báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm tài chính 2026

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Thông tin về các bên liên quan

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens, được điều chỉnh và phân loại lại theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn